

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
Địa chỉ Số 8C Đình Công Tráng, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Loại mẫu Nước sinh hoạt
Ngày nhận mẫu 04/12/2025
Thời gian thử nghiệm 04/12/2025 - 02/01/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				251204. NSH.087	
1	Coliform ^(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
2	E.Coli ^(*)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,00406	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl-F:2023	0,4	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<5	15
7	Mùi ^(*)	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,11	6 ÷ 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽⁺⁾	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽⁺⁾	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
11	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH3 F:2023	<0,03	1
12	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,02
13	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0377	1,3
14	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
15	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0001)	0,003
16	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	0,01
17	Chỉ số Permanganat ^(*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,83	2
18	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,54	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

19	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,05
20	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	1
21	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	130	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,03	0,1
25	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,615	200
26	Nhôm (Al) ^(*)	mg/L	SMEWW 3500-AL B- 2023	KPH (LOD = 0.015)	0,2
27	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 6180 :1996	0,99	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW4500 NO2- B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,9
30	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	<0,05	0,3
31	Seleni (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,04
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	mg/L	EPA- Method-375.4:1978	10,26	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
34	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	KPH (LOD = 0.00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 2540C:2023	176	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,2)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	2
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,08)	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

45	Benzene (C ₆ H ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	-
48	Styrene (C ₈ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
49	Toluene (C ₇ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	700
50	Xylene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	500
51	1,2-Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,07)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	40
59	1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
60	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
85	Bromat (BrO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	60
87	Bromoform (CHBr ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	100
88	Chloroform (CHCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	300
89	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
90	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	100
91	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
92	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
93	Formaldehyde (CH ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
94	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500- CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
96	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
97	Trichloroaxetonitril (C ₂ Cl ₃ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD=0,02)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 251204.NSH.087: 23 Bà Triệu;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huế

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

VLAT 1.0559
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00002/2026/PKQ/25.5834

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 8C Đình Công Tráng, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Loại mẫu: Nước sinh hoạt
Ngày nhận mẫu: 04/12/2025
Thời gian thử nghiệm: 04/12/2025 - 02/01/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				251204.NSH.088	
1	Coliform ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
2	E.Coli ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,00385	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl-F:2023	0,43	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,14	2
6	Màu sắc ^(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<5	15
7	Mùi ^(*)	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,06	6 ÷ 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
11	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH3 F:2023	KPH (LOD = 0,01)	1
12	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,02
13	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0392	1,3
14	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
15	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0001)	0,003
16	Chỉ số Permanganat ^(*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,9	2
17	Clorua (Cl) ^(*)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,18	250
18	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,05
19	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

20	Độ cứng tính theo $\text{CaCO}_3^{(*)}$	mg/L	SMEWW 2340C:2023	122	300
21	Florua (Fluoride) $(\text{F}^-)^{(+)}$	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	1,5
22	Kẽm (Zincum) $(\text{Zn})^{(+)}$	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	2
23	Mangan (Mn) $^{(*)}$	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,1
24	Natri (Na) $^{(+)}$	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,549	200
25	Nhôm (Al) $^{(*)}$	mg/L	SMEWW 3500-AL B-2023	KPH (LOD = 0,015)	0,2
26	Niken (Ni) $^{(+)}$	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,07
27	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N) $^{(*)}$	mg/L	TCVN 6180 :1996	0,96	11
28	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N) $^{(*)}$	mg/L	SMEWW4500 NO2-B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,9
29	Sắt $(\text{Fe})^{(*)}$	mg/L	SMEWW 3111B-2023	<0,05	0,3
30	Seleni $(\text{Se})^{(+)}$	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,04
31	Sunphat $(\text{SO}_4^{2-})^{(*)}$	mg/L	EPA- Method-375.4:1978	10,96	250
32	Sunfua (Sulfide) $(\text{S}^{2-})^{(+)}$	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
33	Thủy ngân $(\text{Hg})^{(*)}$	mg/L	SMEWW 3111B-2023	KPH (LOD = 0,00015)	0,001
34	Tổng chất rắn hòa tan $(\text{TDS})^{(+)}$	mg/L	SMEWW 2540C:2023	168	1.000
35	Xyanua (Cyanide) $(\text{CN}^-)^{(+)}$	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
36	1,1,1 - Trichloroethane $(\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,2)	2.000
37	1,2 - Dichloroethane $(\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	30
38	1,2 - Dichloroethene $(\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
39	Carbon tetrachloride $(\text{CCl}_4)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	2
40	Dichloromethane $(\text{CH}_2\text{Cl}_2)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	20
41	Tetrachloroethene $(\text{C}_2\text{Cl}_4)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	40
42	Trichloroethene $(\text{C}_2\text{HCl}_3)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	8
43	Vinyl chloride $(\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl})^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,08)	0,3
44	Benzene $(\text{C}_6\text{H}_6)^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	10
45	Ethylbenzene $(\text{C}_8\text{H}_{10})^{(+)}$	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

46	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	-
47	Styrene (C ₈ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
48	Toluene (C ₇ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	700
49	Xylene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	500
50	1,2-Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	1.000
51	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	300
52	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	20
53	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
54	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	0,4
55	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,07)	0,6
56	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	1
57	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	40
58	1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
59	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
60	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
61	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
62	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
63	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
64	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
65	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
66	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
67	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
68	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
69	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
70	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

71	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
72	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
73	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
74	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
75	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
76	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
77	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
78	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
79	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
80	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
81	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
82	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
83	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
84	Bromat (BrO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
85	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	60
86	Bromoform (CHBr ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	100
87	Chloroform (CHCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	300
88	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
89	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	100
90	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
91	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
92	Formaldehyde (CH ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
93	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
94	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
95	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
96	Trichloroaxetonitril (C ₂ Cl ₃ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
97	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD=0,02)	0,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(+)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD=0,2)	1
----	--	------	----------------	------------------	---

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 251204.NSH.088: Bệnh viện Việt Đức;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huế

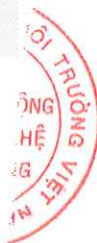


Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng

ET&HI



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00003/2026/PKQ/25.5834

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 8C Đình Công Tráng, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Loại mẫu: Nước sinh hoạt
Ngày nhận mẫu: 04/12/2025
Thời gian thử nghiệm: 04/12/2025 - 02/01/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				251204.NSH.089	
1	Coliform ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
2	E.Coli ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
3	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,00438	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl-F:2023	0,45	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<5	15
7	Mùi ^(*)	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
9	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH3 F:2023	KPH (LOD = 0,01)	1
11	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,02
12	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0382	1,3
13	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
14	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0001)	0,003
15	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	0,01
16	Chỉ số Permanganat ^(*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,77	2
17	Clorua (Cl) ^(*)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,18	250
18	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,05

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

19	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD = 0,0015)	1
20	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	130	300
21	Florua (Fluoride) (F ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	1,5
22	Kẽm (Zincum) (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	2
23	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,1
24	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,504	200
25	Nhôm (Al) ^(*)	mg/L	SMEWW 3500-AL B-2023	KPH (LOD = 0,015)	0,2
26	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,07
27	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 6180 :1996	0,96	11
28	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW4500 NO2-B:2023	KPH (LOD = 0.003)	0,9
29	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	<0,05	0,3
30	Seleni (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,04
31	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	mg/L	EPA- Method-375.4:1978	10,04	250
32	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
33	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	KPH (LOD = 0,00015)	0,001
34	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 2540C:2023	172	1.000
35	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
36	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,2)	2.000
37	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	30
38	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
39	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	2
40	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	20
41	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	40
42	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	8
43	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,08)	0,3
44	Benzene (C ₆ H ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

45	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	300
46	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	-
47	Styrene (C ₈ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
48	Toluene (C ₇ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	700
49	Xylene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	500
50	1,2-Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	1.000
51	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	300
52	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	20
53	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
54	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	0,4
55	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,07)	0,6
56	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	1
57	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	40
58	1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
59	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
60	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
61	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
62	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
63	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
64	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
65	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
66	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
67	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
68	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
69	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

70	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
71	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
72	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
73	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
74	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
75	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
76	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
77	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
78	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
79	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
80	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
81	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
82	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
83	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
84	Bromat (BrO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
85	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	60
86	Bromoform (CHBr ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	100
87	Chloroform (CHCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	300
88	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
89	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	100
90	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
91	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
92	Formaldehyde (CH ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
93	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500- CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
94	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
95	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
96	Trichloroaxetonitril (C ₂ Cl ₃ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

97	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(+)}$	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD=0,02)	0,1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(+)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 251204.NSH.089: Sau bơm 2;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huế



Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng

ETOH*i*

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025:2017:10559 Vimcerts 306

VLAT 1.0559
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00004/2026/PKQ/25.5834

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 8C Đình Công Tráng, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Loại mẫu: Nước sinh hoạt
Ngày nhận mẫu: 04/12/2025
Thời gian thử nghiệm: 04/12/2025 - 02/01/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				251204.NSH.090	
1	Coliform ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1
2	E.Coli ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1
3	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,00429	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl-F:2023	0,44	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<5	15
7	Mùi ^(*)	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
11	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH3 F:2023	KPH (LOD = 0,01)	1
12	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,02
13	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0381	1,3
14	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
15	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0001)	0,003
16	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	0,01
17	Chỉ số Permanganat ^(*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,83	2
18	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,18	250
19	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,05

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BM.QT.12.02

Lần ban hành: 02.2022

Trang 1/5

20	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	1
21	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	130	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03	0,1
25	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,422	200
26	Nhôm (Al) ^(*)	mg/L	SMEWW 3500-AL B-2023	KPH (LOD = 0,015)	0,2
27	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 6180 :1996	1	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW4500 NO ₂ -B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,9
30	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	<0,05	0,3
31	Seleni (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,04
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	mg/L	EPA- Method-375.4:1978	<10	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
34	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	KPH (LOD = 0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 2540C:2023	173	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,2)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	2
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,08)	0,3
45	Benzene (C ₆ H ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	-
48	Styrene (C ₈ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
49	Toluene (C ₇ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	700
50	Xylene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	500
51	1,2-Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,07)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	40
59	1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
60	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30
69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
85	Bromat (BrO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	60
87	Bromoform (CHBr ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	100
88	Chloroform (CHCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	300
89	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
90	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	100
91	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
92	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
93	Formaldehyde (CH ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
94	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500- CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3
95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
96	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
97	Trichloroaxetonitril (C ₂ Cl ₃ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(+)}$	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD=0,02)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(+)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 251204.NSH.090: Số 8 Trần Quốc Toàn;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huế

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866 922 688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025:2017:10559 Vimcerts 306

VLAT 1.0559
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00005/2026/PKQ/25.5834

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 8C Đình Công Tráng, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Loại mẫu: Nước sinh hoạt
Ngày nhận mẫu: 04/12/2025
Thời gian thử nghiệm: 04/12/2025 - 02/01/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				251204.NSH.091	
1	Coliform ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1
2	E.Coli ^(*)	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1	<1
3	Asen (As) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,00447	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl-F:2023	0,47	0,2 ÷ 1
5	Độ đục ^(*)	NTU	TCVN 12402-1:2020	<0,1	2
6	Màu sắc ^(*)	TCU	SMEWW 2120C:2023	<5	15
7	Mùi ^(*)	-	SMEWW 2150B:2023 + SMEWW 2160B:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7	6 ÷ 8,5
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽⁺⁾	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
11	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH3 F:2023	<0,03	1
12	Antimon (Sb) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,02
13	Bari (Ba) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	0,0390	1,3
14	Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6635:2000	KPH (LOD=0,1)	2,4
15	Cadimi (Cd) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD=0,0001)	0,003
16	Chì (Pb) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD=0,0015)	0,01
17	Chỉ số Permanganat ^(*)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,77	2
18	Clorua (Cl) ^(*)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,18	250

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BM.QT.12.02

Lần ban hành: 02.2022

Trang 1/5

19	Chromi (Cr) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,05
20	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3113B-2023	KPH (LOD = 0,0015)	1
21	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	130	300
22	Florua (Fluoride) (F ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	KPH (LOD=0,03)	1,5
23	Kẽm (Zincum) (Zn) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,01)	2
24	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,07	0,1
25	Natri (Na) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,37	200
26	Nhôm (Al) ^(*)	mg/L	SMEWW 3500-AL B- 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,2
27	Niken (Ni) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 6180 :1996	1,02	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW4500 NO2- B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,9
30	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	<0,05	0,3
31	Seleni (Se) ⁽⁺⁾	mg/L	US EPA Method 6020B	KPH (LOD=0,0005)	0,04
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	mg/L	EPA- Method- 375.4:1978	<10	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,01)	0,05
34	Thủy ngân (Hg) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B-2023	KPH (LOD = 0,00015)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 2540C:2023	171	1.000
36	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) ⁽⁺⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05
37	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,2)	2.000
38	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	30
39	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	50
40	Carbon tetrachloride (CCl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	2
41	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	20
42	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	40
43	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	8
44	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,08)	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

45	Benzene (C ₆ H ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	10
46	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	300
47	Phenol và dẫn xuất của phenol ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	-
48	Styrene (C ₈ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
49	Toluene (C ₇ H ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	700
50	Xylene (C ₈ H ₁₀) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	500
51	1,2-Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	1.000
52	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	300
53	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	20
54	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8032A	KPH (LOD=0,1)	0,5
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	0,4
56	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,07)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,1)	1
58	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	40
59	1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	20
60	2,4 - D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=1)	30
61	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	90
62	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
63	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 531.2	KPH (LOD=1)	10
64	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	100
65	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	5
66	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	30
67	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	0,2
68	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

69	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	0,6
70	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	1
71	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	100
72	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 515.4	KPH (LOD=1)	9
73	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	200
74	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,02)	9
75	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=0,5)	2
76	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD=2)	10
77	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,01)	20
78	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	6
79	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8091	KPH (LOD=0,01)	20
80	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	20
81	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 532	KPH (LOD=1)	20
82	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=0,01)	2
83	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
84	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,02)	200
85	Bromat (BrO ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	TCVN 9243:2012	KPH (LOD=3)	10
86	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	60
87	Bromoform (CHBr ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=0,5)	100
88	Chloroform (CHCl ₃) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	300
89	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	70
90	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA 8260D	KPH (LOD=1)	100
91	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,5)	20
92	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	50
93	Formaldehyde (CH ₂ O) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 556	KPH (LOD=10)	500
94	Monochloramine ⁽⁺⁾	mg/L	SMEWW 4500-CL.G:2023	KPH (LOD=0,03)	3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

95	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	20
96	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=2)	200
97	Trichloroaxetonitril (C ₂ Cl ₃ N) ⁽⁺⁾	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,1)	1
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD=0,02)	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽⁺⁾	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD=0,2)	1

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 251204.NSH.091: Số 126 Hàng Trống;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH



KS. Trần Thị Thu Huế



Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2026

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Dũng



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

